Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Số: 2520 /LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Hoàng Tiến Minh	**Trần Bá Mẫn**

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2520 /LSXD-TC ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 6 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.577	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.641	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.550	
4	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.614	
5	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/tấn	1.305.556	Giá bán trên phương tiện tại kho xí nghiệp Xi măng-Kiệt 73 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy
6		PCB40	đ/tấn	1.333.333	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.259.259	
8	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9	Xi măng Kim Đỉnh	PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10	Xi măng Kim Đỉnh	PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11	Xi măng Kim Đỉnh	PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12	Xi măng Kim Đỉnh	PC_{MSR}50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13	Xi măng Kim Đỉnh	PC_{HRS}40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thuỷ và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam…
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	
20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	

21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	**254.545**	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
22	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	**254.545**	
23	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	**290.909**	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
24	Đá 2 x 4		đ/m3	**281.818**	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	**227.273**	
26	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	**200.000**	
27	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	**181.818**	
28	Đá 1 x 1,9		đ/m3	**318.182**	
29	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	**227.273**	
30	Đá 0,5 x 1		đ/m3	**227.273**	
31	Bột đá		đ/m3	**109.091**	
32	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	**145.455**	
33	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	**145.455**	
34	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	**181.818**	
35	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	**290.909**	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
36	Đá 2 x 4		đ/m3	**281.818**	
37	Đá 1 x 1,9		đ/m3	**318.182**	
38	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	**227.273**	
39	Đá 0,5 x 1		đ/m3	**227.273**	
40	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	**290.909**	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
41	Đá 1 x 4		đ/m3	**300.000**	
42	Đá 2,5 x 5		đ/m3	**245.455**	
43	Đá 2 x 4		đ/m3	**281.818**	
44	Đá 4 x 6		đ/m3	**227.273**	
45	Đá 0,5 x 1		đ/m3	**227.273**	
46	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	**318.182**	
47	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	**318.182**	
48	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	**372.727**	
49	Bột đá		đ/m3	**109.091**	
50	Đá hộc đã gia công		đ/m3	**200.001**	
51	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	**290.909**	

52	Đá 2 x 4	Giá trên phương tiện	đ/m3	**281.818**	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
53	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	**227.273**	
54	Đá 0,5 x 1		đ/m3	**227.273**	
55	Đá 1x1,9		đ/m3	**318.182**	
56	Đá 4 x 6		đ/m3	**227.273**	
57	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	**200.000**	
58	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	**181.818**	
59	Bột đá		đ/m3	**109.091**	
60	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	**145.455**	
61	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	**181.818**	
62	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	**200.000**	
63	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	**33.182**	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
64	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	**42.727**	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**				
1	**Gạch xây không nung**				
a	**Gạch không nung Tâm An**				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
65	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	**1.389**	
66	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	**4.769**	
67	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2.500**	
b	**Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)**				
68	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2.909**	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
69	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	**2.600**	
70	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1.682**	
71	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	**5.518**	
72	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	**5.273**	
73	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	**7.600**	
74	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	**9.500**	
c	**Gạch không nung Long Thọ**				
75	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	**4.861**	Giá bán trên phương tiện tại kho xi 1 nghiệp XM Kiệt 73 Đa
76	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	**4.769**	

77	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	**1.417**	XM- Kiệt 73 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy
78	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	**2.685**	
79	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	**2.509**	
2	**Gạch Terrazzo**				
a	**Gạch Terrazzo Long Thọ**				Giá bán trên phương tiện tại kho xí nghiệp gạch Terrazzo-Ngói màu, Kiệt 73 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy
80	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	**8.241**	
81	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	**9.583**	
82	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	**8.935**	
b	**Gạch Terrazzo Tâm An**				
83	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	**8.611**	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
84	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	**8.148**	
85	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	**8.611**	
86	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	**9.074**	
c	**Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)**				
87	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	**8.636**	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
88	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	**9.562**	
89	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	**17.269**	
90	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	**19.120**	
d	**Gạch Terrazzo Thành An Phát**				
91	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	**7.500**	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
92	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	**8.000**	
93	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	**9.000**	
C	**NGÓI MÀU**				
94	Ngói chính	9 viên/m2, ~ 4kg/viên	đ/viên	11.852	Giá bán trên phương tiện tại kho xí nghiệp gạch Terrazzo-Ngói màu, Kiệt 73 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy
95	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	18.704	
96	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.241	
97	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.537	
98	Ngói chạc 4		đ/viên	34.537	
D	**Gạch ốp lát Đồng Tâm**				

	GẠCH LÁT NỀN:				
a.	**Kích thước 30 x 30**				
99	3030TIENSA001/ 003		đ/m2	**161.818**	
100	3030BANA001		đ/m2	**161.818**	
101	3030NGOCTRAI001/ 002		đ/m2	**161.818**	
102	3030TAMDAO001		đ/m2	**161.818**	
103	3030SAND002		đ/m2	**161.818**	
104	3030ROME002		đ/m2	**161.818**	
105	3030VENU002LA		đ/m2	**161.818**	
106	3030ANDES003		đ/m2	**161.818**	
b.	**Kích thước 40 x 40**				
107	4040SAPA001		đ/m2	**196.363**	
108	4040THACHANH001/ 002/ 004		đ/m2	**196.363**	
109	4GA01		đ/m2	**218.182**	
110	4GA43		đ/m2	**240.000**	
c.	**Kích thước 60 x 60**				
111	6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006		đ/m2	**233.636**	
112	6060THACHANH002		đ/m2	**233.636**	
113	6060PHUSA002		đ/m2	**233.636**	
114	6060THACHNGOC001		đ/m2	**233.636**	
115	6060VENUS001/ 002		đ/m2	**233.636**	
116	6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005		đ/m2	**233.636**	
117	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/006/007/008/009		đ/m2	**233.636**	
118	6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	**247.273**	
119	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP		đ/m2	**244.545**	
120	6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP		đ/m2	**258.182**	
121	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP		đ/m2	**258.182**	
122	DTD6060CARARAS002-FP		đ/m2	**258.182**	

123	6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO		đ/m2	**289.091**	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
124	6060MARMOL005-NANO		đ/m2	**328.183**	
d.	**Kích thước 80 x 80**				
125	DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+		đ/m2	**314.545**	
126	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+		đ/m2	**314.545**	
127	DTD8080TRUONGSON003-FP		đ/m2	**344.545**	
128	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+		đ/m2	**344.545**	
129	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+		đ/m2	**344.545**	
130	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+		đ/m2	**344.545**	
131	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	**344.545**	
132	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	**344.545**	
	GẠCH ỐP TƯỜNG:				
a.	**Kích thước 30 x 60**				
133	3060AMBER003/ 004		đ/m2	**244.545**	
134	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006		đ/m2	**244.545**	
135	3060RETRO001/ 002		đ/m2	**244.545**	
136	3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004		đ/m2	**244.545**	
137	3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008		đ/m2	**244.545**	
138	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007		đ/m2	**244.545**	
139	3060SNOW001		đ/m2	**244.545**	
140	3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	**250.000**	
b.	**Kích thước 40 x 80**				
141	4080ROXY001-H+/ 003-H+		đ/m2	**295.455**	
142	4080AMBER001-H+		đ/m2	**295.455**	
143	4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+		đ/m2	**295.455**	

144	4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	**295.455**	
145	4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+		đ/m2	**295.455**	
146	4080CLASSIC001-H+/ 002-H+		đ/m2	**295.455**	
147	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	**253.800**	
E	**Đá đen Huế - ốp lát**				
148	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m²	**1.150.000**	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chữ, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m²
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		**940.909**	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		**681.818**	
149	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m²	**863.636**	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100		**754.545**	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		**627.272**	
150	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m²	**609.090**	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		**490.909**	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		**440.909**	
151	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m²	**290.909**	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		**263.636**	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		**190.909**	
152	Đá đen Huế khò nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m²	**345.454**	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		**313.636**	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		**240.909**	
IV	**THÉP XÂY DỰNG**				
1	**Lưới thép**				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
153	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	**22.000**	
154	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	**22.273**	

2	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 20/6/2022)**				
155	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	**17.200**	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
156	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	**17.450**	
157	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	**17.250**	
158	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	**17.650**	
159	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	**17.450**	
160	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	**17.750**	
161	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	**17.550**	
3	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 19/5/2022)**				
162	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	**18.200**	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
163	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	**18.650**	
164	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	**18.450**	
165	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	**18.850**	
166	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	**18.650**	
167	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	**18.950**	
168	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	**18.750**	
4	**Thép Hòa Phát**				
169	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	**17.273**	
170	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	**17.773**	
171	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	**18.073**	
172	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	**17.636**	
173	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	**17.936**	
174	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	**17.591**	
175	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	**17.891**	
5	**Hộp kẽm**				
176	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	**70.000**	
177	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	**99.091**	
178	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	**113.636**	
179	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	**102.727**	
180	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	**117.273**	
181	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	**154.545**	
182	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	**178.182**	
183	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	**129.091**	
184	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	**147.273**	

185	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	194.545	
186	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	224.545	
187	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	154.545	
188	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	178.182	
189	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	208.182	
190	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	240.000	
191	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	300.909	
192	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	233.636	
193	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	270.000	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.
194	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	341.818	
195	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	311.818	
196	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	361.818	
197	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	460.909	
198	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	454.545	
199	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	579.091	
200	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	697.273	
201	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	771.818	
6	**Xà gồ mạ kẽm C**				
202	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	65.455	
203	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	64.545	
204	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	69.091	
205	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	78.182	
206	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	80.000	
207	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	87.273	
208	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	96.364	
209	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	100.000	
210	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	132.727	
7	**Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC**				
211	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	106.364	
212	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	116.364	
213	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	128.182	
214	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	144.545	
8	**Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC**				

215	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	**70.909**	
216	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**81.818**	
217	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**90.000**	
218	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**101.818**	
219	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**113.636**	
220	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	**124.545**	
V	**XĂNG, DẦU**				
221	Dầu hỏa	KO	đ/lít	**27.570**	Thị trường Thừa Thiên Huế
222	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	**31.397**	
223	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	**32.812**	
224	Diezen	0,05%S	đ/lít	**28.737**	
225	Mazut	3,5S	đ/kg	**21.110**	
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
1	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2**				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
226	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.122.727**	
227	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.195.455**	
228	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.281.818**	
229	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.363.636**	
230	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.454.545**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
231	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
232	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
233	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
2	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ**				
a	**Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2**				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm
234	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.163.636**	
235	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.236.364**	
236	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.318.182**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
237	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**90.909**	
238	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	**18.182**	

239	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**90.909**	trộn
3	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
240	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.122.727**	
241	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.195.455**	
242	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.281.818**	
243	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.363.636**	
244	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.454.545**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
245	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
246	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
247	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
4	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
248	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.131.279**	
249	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1.204.472**	
250	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1.291.408**	
251	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1.373.921**	
252	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1.465.307**	
b	**Bơm bê tông công trình**				
253	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	**72.727**	
254	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	**18.182**	
255	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	**72.727**	
VII	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**CỬA GIA PHÚC WINDOWS**				
I	**Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004**				
256	Hệ vách kính		m2	**1.537.509**	
257	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-chưa gồm PKKK GQ		m2	**1.882.091**	
258	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	**702.273**	
259	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay		bộ	**1.170.455**	CÔNG TY

260	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**608.636**	TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
261	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	**1.994.455**	
262	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.526.273**	
263	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	**1.994.455**	
264	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.340.909**	
265	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.357.727**	
266	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.086.364**	
267	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	**8.614.545**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012**			
268	Hệ vách kính	m2	**1.781.900**	
269	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.144.273**	
270	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	**1.076.819**	
271	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.212.591**	
272	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**983.181**	
273	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.256.636**	
274	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	**2.060.000**	
275	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	**2.256.636**	
276	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**3.277.273**	
277	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.638.636**	
278	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.460.909**	
279	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	**8.989.091**	
B	**CỬA SKYDOOR**			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trưng Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao
280	Hệ vách kính	đ/m2	**1.545.455**	
281	Vách kính vòng cung;	đ/m2	**2.545.455**	
282	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**1.854.545**	
283	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	**545.455**	
284	Cửa sổ mở hấtchưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
285	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	**727.273**	
286	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
287	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	**745.455**	

288	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
289	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.127.273**	
290	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.063.636**	
291	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	**4.090.909**	
292	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	
293	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.500.000**	
294	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	
295	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.309.091**	
296	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.136.364**	
297	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**981.818**	
298	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.272.727**	
299	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**9.545.455**	
300	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**1.942.149**	
301	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.500.000**	
C	**CỬA EVERLASTING**			
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004**			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công
302	Hệ vách kính	đ/m2	**1.553.636**	
303	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	**2.250.000**	
304	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	**2.314.545**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012**			
305	Vách kính	đ/m2	**1.687.273**	
306	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	**2.576.364**	
307	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	**2.932.727**	
D	**CỬA MAI ANH WINDOW**			
I	**Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,4mm - kính trắng việt nhật 6,38mm, chưa bao gồm pkkk GQ, TCVN 7451:2004**			

308	Hệ vách kính	đ/m2	**1.570.091**	CÔNG TY TNHH MAI ANH; Số: 52A Đào Tấn, thành phố Huế; Tel: 0234-3898.123; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38 mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000đ/m2. Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
309	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.275.000**	
310	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	**650.000**	
311	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.136.364**	
312	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**568.400**	
313	Cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.395.727**	
314	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.480.909**	
315	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.107.438**	
316	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.331.818**	
317	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.425.000**	
318	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	**2.395.727**	
319	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	**6.030.000**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4 - 2,5mm, kính trắng việt nhật 6.38mm), chưa bao gồm pkkk KinLong), TCVN 9366-2:2012**			
320	Hệ vách kính	đ/m2	**1.729.719**	
321	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	**2.712.727**	
322	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	**954.545**	
323	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	**2.061.818**	
324	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	**2.586.591**	
325	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	**993.182**	
326	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	**1.174.545**	
327	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	**2.915.636**	
328	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.029.546**	
329	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**3.185.000**	
330	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	**6.254.182**	
331	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	**2.954.545**	
332	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	**8.318.182**	
333	Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.	đ/m2	**3.083.636**	
E	**CỬA TSM WINDOW**			
I	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp.**			
334	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đô cô định hoặc kêt hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	**1.727.273**	

335	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.454.545**	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sđt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
336	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**995.455**	
337	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	**1.327.273**	
338	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	**2.654.000**	
339	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	**954.545**	
340	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	**2.100.000**	
341	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**3.136.364**	
342	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.136.364**	
343	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**2.931.818**	
344	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	**6.359.091**	
345	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	**2.810.909**	
346	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	**5.545.455**	
II	**Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Profile Xingfa sản xuất trong nước; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: SIGICO chính hãng tiêu chuẩn châu âu**			
347	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	**1.545.455**	
348	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.227.273**	
349	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**995.455**	
350	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	**1.327.273**	
351	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	**2.654.000**	
352	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	**954.545**	
353	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	**2.100.000**	
354	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.636.364**	
355	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.136.364**	
356	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**2.931.818**	
357	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	**6.359.091**	
358	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	**2.810.909**	
359	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	**5.545.455**	
F	**CỬA VIETSEC WINDOW**			
I	**Cửa nhựa lõi thép gia cường dày 1,4 mm (sai số +/- 0,04mm) VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE theo tiêu chuẩn Châu Á (Đơn giá chưa bao gồm phụ kiện kim khí GQ)**			
360	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	**2.097.273**	

361	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (636.000 đồng/ bộ)	đ/m2	**2.426.364**	
362	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	**2.565.455**	
363	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập (1.055.000 đồng/bộ)	đ/m2	**2.801.818**	
364	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	**3.072.727**	
365	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới (2.938.000 đồng/bộ)	đ/m2	**3.215.455**	
366	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chìa, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	**3.326.364**	
367	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (1.407.000 đồng/bộ)	đ/m2	**3.218.182**	
II	**Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)**			
368	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	**2.320.395**	
369	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 72-50, dày 1.4-2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Cửa sổ mở trượt: Chốt âm- tự sập, miệng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhắc (643.000 đồng)	đ/m2	**3.383.229**	Công ty CP Việt - Séc TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6.38mm
370	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1400m x 1400m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ (1.647.000 đồng)	đ/m2	**3.409.195**	

371	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay (KT: 0.6m x 1.4m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm (1.089.000 đồng)	đ/m2	**4.660.735**	- Kính 6.38mm trắng: 330.000 - Kính 6.38mm film sữa: 440.000 - Kính 8.38mm trắng: 462.000 - Kính 8.38mm film sữa: 572.000 - Kính 10.38mm trắng: 627.000 - Kính 5mm mờ: 77.000 - Kính trắng CL 8mm: 330.000 - Kính CL 8mm mờ phun cát: 420.000 - Kính trắng CL10mm: 462.000 - Kính CL10mm mờ phun cát: 552.000
372	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:0.9m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vẫu hãm, miệng cửa, lõi khóa 2 đầu chìa, bản lề 3D (2.341.000 đồng)	đ/m2	**3.565.588**	
373	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT:1.6m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (3.374.000 đồng)	đ/m2	**3.620.043**	
374	Cửa đi 4 cánh mở quay (KT 3.0m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (6.920.000 đồng)	đ/m2	**3.583.679**	
375	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhắc (2.200.000 đồng)	đ/m2	**3.578.097**	
376	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn,	đ/m2	**3.249.871**	
377	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhắc (2.200.000 đồng)	đ/m2	**3.065.286**	
378	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (8.950.000 đồng)	đ/m2	**1.655.107**	

379	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (4.475.000 đồng)	đ/m2	**1.716.873**	
380	Hệ mặt dựng khung xương chìm hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	**3.783.808**	
381	Hệ mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	**3.553.667**	
G	**CỬA LUCKY WINDOWS**			
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004**			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Dương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
382	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	**1.900.000**	
383	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	**2.759.091**	
384	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	**590.909**	
385	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	**659.091**	
386	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	**1.136.364**	
387	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	**2.781.818**	
388	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	**1.407.273**	
389	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	**2.895.455**	
390	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	**2.198.182**	
391	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	**1.500.000**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp, TCVN 9366-2:2012**			
392	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	**1.909.091**	
393	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	**2.800.000**	
394	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	**1.636.364**	
395	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	**3.136.364**	
396	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**1.004.545**	
397	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	**1.400.000**	
398	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	**3.454.545**	
399	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.214.545**	

400	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh		bộ	**3.409.091**	
VIII	**SƠN CÁC LOẠI**				
A	**SƠN MYKOLOR (GRAND)**				
401	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	**439.091**	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
402	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	**512.273**	
403	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	**3.418.636**	
404	Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5L	đ/thùng	**2.530.000**	
405	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	17,5L	đ/thùng	**3.470.909**	
406	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	**2.707.727**	
407	Sơn ngoại thất bóng Walcare Semigloss	17,5L	đ/thùng	**5.080.909**	
408	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	**3.951.818**	
409	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal	17,5L	đ/thùng	**3.868.182**	
B	**SƠN MAXKO**				
410	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	**390.000**	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
411	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	**450.000**	
412	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	18L	đ/thùng	**3.342.727**	
413	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	18L	đ/thùng	**3.452.727**	
414	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	**2.613.636**	
415	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	**1.738.182**	
416	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	**844.545**	
417	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	**1.784.545**	
418	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	**2.918.182**	
419	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	**1.790.909**	
420	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	**1.622.727**	
421	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	**2.180.000**	
422	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	**2.452.727**	
423	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	**3.381.818**	

C	**SƠN KACOLOR**				
424	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	**596.000**	Công ty Cổ phần Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
425	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	**726.000**	
426	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1.855.000**	
427	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**2.555.000**	
428	Sơn mịn Nội thất (kinh tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**885.000**	
429	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1.195.000**	
430	Sơn Nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**2.695.000**	
431	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1.895.000**	
432	Sơn mịn Ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**2.835.000**	
433	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	**3.365.000**	
D	**SƠN JOTON**				
434	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	**533.636**	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
435	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	**368.182**	
436	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	**2.689.091**	
437	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	**1.727.273**	
438	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	**2.168.182**	
439	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	**1.420.909**	
440	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	**1.036.364**	
441	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	**3.204.545**	
442	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5L	đ/lon	**1.648.182**	
443	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	**1.731.818**	
444	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	**3.139.091**	
445	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	**3.120.909**	
E	**SƠN NIPPON**				
446	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	**348.182**	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán
447	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	**430.909**	
448	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	**2.735.455**	
449	Sơn lót chông kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	**2.090.909**	
450	Sơn lót chông kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	**3.729.091**	
451	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	**420.000**	

452	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	**787.273**	Hoa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
453	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	**771.818**	
454	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	**1.153.636**	
455	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	**3.398.182**	
456	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	**3.458.182**	
F	**SƠN TOA**				
457	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**437.273**	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
458	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**362.727**	
459	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	**1.463.636**	
460	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	**2.461.818**	
461	Sơn nội thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	**1.117.273**	
462	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	**2.045.455**	
463	Sơn nội thất-Nano Clean bóng mờ	15 L	đ/thùng	**3.237.273**	
464	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	**1.492.727**	
465	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18 L	đ/thùng	**2.280.909**	
466	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	đ/thùng	**3.500.000**	
467	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	**2.506.364**	
G	**SƠN NICE SPACE**				
468	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	**245.455**	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
469	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	**327.273**	
470	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	**1.490.909**	
471	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	**2.090.909**	
472	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	**3.072.727**	
473	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	**618.182**	
474	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	**1.381.818**	
475	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	**3.054.545**	
476	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	**1.681.818**	
477	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	**1.836.364**	
478	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	**2.736.364**	

H	**SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG**				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
479	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	**26.500**	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
480	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	**27.500**	
481	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	**28.500**	
482	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	**89.500**	
483	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	**199.000**	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
484	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
485	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**25.001**	
486	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	**77.156**	
487	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	
K	**SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU**				
488	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	**4.204.545**	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
489	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	**307.273**	
490	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	**123.636**	
491	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	**430.000**	
492	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	**1.638.182**	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
493	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	**2.601.818**	
494	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	**170.909**	
495	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**161.818**	
496	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**363.636**	
497	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**319.091**	
498	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	**109.091**	
IX	**ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
I	**Ống cống BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				

499	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**256.500**	
500	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**276.000**	
501	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**391.000**	
502	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**706.000**	
503	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**940.000**	
504	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.451.000**	CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà may
505	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.307.000**	
506	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.450.000**	
507	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.709.500**	
II	**Ống cống BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				
508	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**278.000**	
509	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**308.000**	
510	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**462.500**	
511	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**784.500**	
512	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.123.500**	
513	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.594.500**	
514	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.434.500**	
515	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.719.000**	
516	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.841.000**	
X	**VẬT LIỆU ĐIỆN**				
A	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG**				
1	**Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông**				
	Downlight led				
517	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	**127.050**	
518	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	**133.350**	
519	Đèn led downlight at04 90/9w.da		đ/c	**141.750**	
520	Đèn led downlight at04 110/12w.da		đ/c	**169.050**	
521	Đèn led downlight at04 155/16w.da		đ/c	**302.400**	
522	Đèn led downlight at04 155/25w.da		đ/c	**352.800**	
	Đèn led ốp trần				
523	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da		đ/c	**266.700**	
524	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da		đ/c	**360.150**	
525	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da		đ/c	**439.950**	

	Led tube			
526	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	**77.700**	
527	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	**87.150**	
	Bộ led tube			
528	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	**170.100**	
529	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	**252.000**	
	Bộ led liền thân			
530	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	**114.450**	
531	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	**137.550**	
532	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	**164.850**	
	Bộ đèn led			
533	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	**1.036.350**	
534	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	**1.036.350**	
535	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	**1.523.550**	
	Đèn led panel			
536	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	**762.300**	
537	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	**912.450**	
538	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	**1.037.400**	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng; hàng hóa được giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế
539	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	**1.212.750**	
540	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	**1.212.750**	
541	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	**1.501.500**	
542	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	**1.501.500**	
543	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	**2.415.000**	
544	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	**1.732.500**	
545	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	**1.732.500**	
546	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	**1.575.000**	
547	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	**1.575.000**	
548	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	**1.575.000**	
	Đèn led chiếu pha			
549	Đèn led chiếu pha d cp 03l/70w.da	đ/c	**1.491.000**	
550	Đèn led chiếu pha d cp 03l/100w.da	đ/c	**2.079.000**	
551	Đèn led chiếu pha d cp 03l/150w.da	đ/c	**2.929.500**	
552	Đèn led chiếu pha d cp 03l/200w.da	đ/c	**4.630.500**	
	Các loại led khác			

553	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)		đ/c	**763.350**
554	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)		đ/c	**787.500**
555	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da		đ/c	**580.650**
556	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da		đ/c	**678.300**
557	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da		đ/c	**618.450**
558	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da		đ/c	**456.750**
559	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da		đ/c	**234.150**
	Đèn led chiếu sáng đường			
560	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da		đ/c	**955.500**
561	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da		đ/c	**2.142.000**
562	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da		đ/c	**3.202.500**
563	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da		đ/c	**3.307.500**
564	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da		đ/c	**4.305.000**
565	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da		đ/c	**4.515.000**
566	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da		đ/c	**6.405.000**
567	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da		đ/c	**7.350.000**
	Đèn led gắn tường			
568	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA		đ/c	**283.500**
569	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA		đ/c	**302.400**
2	**Thiết bị chiếu sáng Điện Quang**			
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang			
570	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000
571	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954
572	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		Cái	271.364
573	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
574	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
575	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		Cái	244.091

	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang				
576	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000	
577	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000	
578	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000	
579	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000	
580	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000	
581	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000	
582	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000	
583	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000	
584	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000	
585	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000	
586	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000	
587	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000	
588	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000	
589	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000	
590	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000	
591	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000	
592	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000	
593	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000	
594	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000	
595	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000	
596	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000	
597	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000	
598	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262;	Bộ	6.514.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá

599	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	6.600.000	bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
600	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000	
601	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000	
602	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000	
603	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400	
604	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000	
	III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
605	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	13.475.000	
606	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000	
607	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000	
608	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000	
609	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000	
610	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000	
611	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500	
612	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500	
613	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500	
614	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500	
615	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500	

616	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000	
617	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung	Bộ	39.710.000	
618	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000	
619	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000	
620	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000	
621	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000	
3	**Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam**				
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm				
622	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp		Bộ	**5.740.000**	
623	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp		Bộ	**6.250.000**	
624	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp		Bộ	**6.750.000**	
625	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp		Bộ	**7.150.000**	
626	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp		Bộ	**7.750.000**	
627	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp		Bộ	**8.300.000**	
628	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp		Bộ	**8.850.000**	
629	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp		Bộ	**9.650.000**	
630	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp		Bộ	**10.260.000**	
631	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp		Bộ	**10.750.000**	
632	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp		Bộ	**11.400.000**	
633	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp		Bộ	**11.950.000**	
634	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp		Bộ	**12.550.000**	
635	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp		Bộ	**12.950.000**	

636	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**13.500.000**
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
637	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.900.000**
638	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.650.000**
639	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.050.000**
640	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.550.000**
641	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.950.000**
642	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.300.000**
643	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.850.000**
644	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.350.000**
645	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.960.000**
646	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.450.000**
647	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.900.000**
648	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.250.000**
649	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.650.000**
650	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.950.000**
651	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.250.000**
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
652	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.800.000**
653	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.500.000**
654	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.000.000**
655	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.450.000**
656	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.850.000**
657	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.200.000**
658	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.800.000**
659	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**
660	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**

Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam giá

661	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.400.000**	Việt Nam, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
662	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.850.000**	
663	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.100.000**	
664	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.600.000**	
665	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.850.000**	
666	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.200.000**	
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm			
667	Đèn LED EDSELB42 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.064.000**	
668	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.587.000**	
669	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.973.000**	
670	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.370.000**	
671	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.740.000**	
672	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.100.000**	
673	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.545.000**	
674	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.900.000**	
675	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.250.000**	
676	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.650.000**	
677	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.930.000**	
678	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**	
679	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.550.000**	
680	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**	
681	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.100.000**	
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm			
682	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**3.600.000**	

683	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.100.000**	
684	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.400.000**	
685	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.700.000**	
686	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.950.000**	
687	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.200.000**	
688	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.500.000**	
689	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.750.000**	
690	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.950.000**	
691	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.150.000**	
692	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.530.000**	
693	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.750.000**	
694	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.050.000**	
695	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.300.000**	
696	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.650.000**	
4	**Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**			
697	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	**1.668.506**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT:
698	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	**2.505.653**	
699	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	**3.221.278**	
700	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	**3.983.197**	
701	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	**2.903.008**	

702	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	**3.983.197**	ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
703	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	**4.831.917**	
704	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	**6.818.694**	
705	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**5.796.372**	
706	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**6.953.717**	
B	**DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO**			
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
707	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	**4.320**	
708	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	**9.706**	
709	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	**35.736**	
710	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	**54.418**	
711	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	**118.758**	
712	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	**231.786**	
713	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	**320.529**	
714	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	**498.982**	
715	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	**816.374**	
716	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	**1.023.974**	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
717	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.487**	
718	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	**18.159**	
719	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	**25.478**	
720	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.162**	
721	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**239.992**	
722	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	**639.213**	

723	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**836.239**
724	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.049.027**
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
725	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	**6.411**
726	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	**8.315**
727	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.438**
728	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	**39.514**
729	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.271**
730	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	**125.880**
731	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**242.261**
732	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	**332.937**
733	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	**434.207**
734	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	**518.088**
735	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**843.903**
736	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.057.333**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
737	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	**126.856**
738	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	**162.474**
739	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	**211.378**
740	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	**282.633**
741	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	**378.931**
742	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	**482.894**
743	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	**573.146**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
744	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	**62.723**
745	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	**80.862**
746	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	**111.301**
747	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	**157.295**
748	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	**230.276**
749	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	**303.356**

750	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV		đ/m	**395.453**	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
751	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV		đ/m	**546.692**	
752	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV		đ/m	**740.374**	
753	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV		đ/m	**988.346**	
754	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV		đ/m	**1.169.393**	
755	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV		đ/m	**1.445.654**	
756	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV		đ/m	**1.869.287**	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
757	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**78.593**	
758	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**104.180**	
759	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**148.980**	
760	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV		đ/m	**215.264**	
761	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV		đ/m	**319.878**	
762	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV		đ/m	**423.189**	
763	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	**563.539**	
764	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	**787.335**	
765	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.076.764**	
766	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	**1.418.776**	
767	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	**1.692.561**	
768	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	**2.099.337**	
769	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	**2.729.170**	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
770	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**97.374**	
771	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**125.012**	
772	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**188.711**	
773	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	**274.318**	
774	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	**408.729**	
775	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	**548.537**	
776	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	**738.323**	
777	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.034.774**	
778	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.447.706**	
779	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	**1.876.083**	

780	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	**2.233.423**	
781	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	**2.766.839**	
782	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	**3.606.649**	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
783	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	**91.653**	
784	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**117.565**	
785	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**173.166**	
786	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**258.773**	
787	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	**374.611**	
788	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	**479.659**	
789	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	**513.333**	
790	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	**657.461**	
791	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	**692.763**	
792	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	**915.592**	
793	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	**959.633**	
794	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	**1.277.025**	
795	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.352.817**	
796	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.678.525**	
797	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.773.521**	
798	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**2.001.421**	
799	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.096.753**	
800	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.442.305**	
801	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**2.609.011**	
802	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**3.267.547**	
803	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	**3.368.600**	
804	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	**3.505.270**	
C	**Công ty TNHH Vonta Việt Nam**				
	Thiết bị điện trong nhà				
805	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	
806	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
807	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
808	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
809	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	Công ty TNHH Vonta Việt

810	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	Volta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
811	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
812	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
813	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
814	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
815	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
816	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	**THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT**				
1	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123**				
a	**Tấm sóng loại 2 sóng**				
817	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**804.355**	
818	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.157.794**	
819	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.443.592**	
820	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.506.175**	
821	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**272.238**	
b	**Tấm sóng loại 3 sóng**				
822	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	**1.352.165**	
823	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	**1.933.731**	
824	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	**2.411.136**	
825	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	**2.517.226**	
826	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	**455.223**	
c	**Cột thép đỡ tấm sóng**				
827	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	**971.206**	
828	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	**1.035.824**	
829	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	**1.351.201**	
830	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	**1.446.682**	
831	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		đ/cột	**1.184.350**	
832	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		đ/cột	**1.344.450**	
833	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		đ/cột	**1.121.661**	
d	**Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng**				
834	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	**199.642**	
835	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	**213.144**	

836	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**272.941**	
837	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	**290.301**	
838	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	**354.919**	
839	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	**67.512**	
e	**Mắt phản quang**			
840	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	**12.538**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế.
841	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	**37.614**	
842	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	**39.543**	
843	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	**44.365**	
f	**Bu lông**			
844	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	**6.742**	
845	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	**15.450**	
846	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	**26.967**	
847	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	**31.462**	
848	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	**33.709**	
2	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)**			
849	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	**41.664**	
3	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123**			
850	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	**11.139**	
4	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**			
851	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**516.639**	
852	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**799.957**	
853	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**776.000**	
854	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**1.254.100**	
5	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**			
855	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	**1.719.700**	
856	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	**2.151.968**	
6	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang**			
857	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	**122.910**	
858	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	**147.909**	

859	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	**189.573**
7	**Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)**		
860	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**5.330.718**
861	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**6.618.218**
8	**Khe co giãn cầu**		
862	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	**5.312.216**
863	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	**4.270.605**
XI	**VẬT LIỆU NƯỚC**		
	ỐNG UPVC		
864	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	**7.200**
865	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	**8.900**
866	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	**11.600**
867	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	**17.300**
868	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	**20.200**
869	Ống thoát uPVC D60 1.4mm	m	**26.300**
870	Ống thoát uPVC D75 1.5mm	m	**36.900**
871	Ống thoát uPVC D90 1.5mm	m	**45.100**
872	Ống thoát uPVC D110 1.9mm	m	**68.000**
873	Ống thoát uPVC D125 2.0mm	m	**75.100**
874	Ống uPVC C0 D21 1.2mm	m	**8.800**
875	Ống uPVC C0 D27 1.3mm	m	**11.200**
876	Ống uPVC C0 D34 1.3mm	m	**13.600**
877	Ống uPVC C0 D42 1.5mm	m	**19.400**
878	Ống uPVC C0 D48 1.6mm	m	**23.700**
879	Ống uPVC C0 D60 1.5mm	m	**31.500**
880	Ống uPVC C0 D75 1.9mm	m	**43.100**
881	Ống uPVC C0 D90 1.8mm	m	**51.500**
882	Ống uPVC C0 D110 2.2mm	m	**76.900**
883	Ống uPVC C0 D125 2.5mm	m	**94.600**
884	Ống uPVC C1 D21 1.5mm	m	**9.600**
885	Ống uPVC C1 D27 1.6mm	m	**13.200**
886	Ống uPVC C1 D34 1.7mm	m	**16.600**
887	Ống uPVC C1 D42 1.7mm	m	**22.700**
888	Ống uPVC C1 D48 1.9mm	m	**27.000**

889	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	**38.400**
890	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	**48.700**
891	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	**60.200**
892	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	**89.700**
893	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	**110.900**
894	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	**11.600**
895	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	**14.600**
896	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	**20.200**
897	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	**25.900**
898	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	**31.200**
899	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	**44.700**
900	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	**63.600**
901	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	**69.700**
902	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	**102.100**
903	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	**131.300**
	Măng sông			
904	Măng sông D21 PN10		chiếc	**1.400**
905	Măng sông D27 PN10		chiếc	**1.900**
906	Măng sông D34 PN10		chiếc	**2.100**
907	Măng sông D42 PN10		chiếc	**3.600**
908	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	**5.700**
909	Măng sông D48 PN10		chiếc	**4.600**
910	Măng sông D60 PN10		chiếc	**14.200**
911	Măng sông D75 PN10		chiếc	**21.000**
912	Măng sông D90 PN10		chiếc	**34.900**
913	Măng sông D110 PN8		chiếc	**44.000**
914	Măng sông D125 PN8		chiếc	**67.430**
	Cút đều 90 độ			
915	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	**1.500**
916	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	**2.300**
917	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	**3.600**
918	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	**5.800**
919	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	**9.200**
920	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	**13.600**

921	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	**24.200**	
922	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	**41.600**	
923	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	**65.000**	
	Tê đều				
924	Tê đều D21 PN10		chiếc	**2.300**	
925	Tê đều D27 PN10		chiếc	**4.000**	
926	Tê đều D34 PN10		chiếc	**5.400**	
927	Tê đều D42 PN10		chiếc	**7.700**	
928	Tê đều D48 PN10		chiếc	**11.400**	
929	Tê đều D60 PN8		chiếc	**18.000**	
930	Tê đều D75 PN8		chiếc	**30.800**	
931	Tê đều D90 PN8		chiếc	**55.000**	
932	Tê đều D110 PN8		chiếc	**85.000**	
	Y đều				
933	Y đều D42 PN12,5		chiếc	**8.600**	
934	Y đều D48 PN12,5		chiếc	**16.600**	
935	Y đều D60 PN10		chiếc	**22.300**	
936	Y đều D75 PN8		chiếc	**42.900**	
937	Y đều D90 PN10		chiếc	**53.500**	
938	Y đều D110 PN8		chiếc	**79.400**	
	ỐNG NHỰA HDPE100				
939	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	**21.727**	
940	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	**33.909**	
941	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	**46.182**	
942	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	**75.727**	
943	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	**97.273**	
944	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	**13.182**	
945	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	**20.091**	
946	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	**30.818**	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
947	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	**49.273**	
948	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	**70.273**	
949	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	**99.727**	
950	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	**151.091**	

951	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
952	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
953	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
954	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
955	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
956	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
957	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
958	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
959	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
960	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
961	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
962	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
963	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
964	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
965	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
966	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
967	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
968	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
969	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
970	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
971	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
972	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
973	Tê đều D20		chiếc	20.000
974	Tê đều D25		chiếc	27.000
975	Tê đều D32		chiếc	41.000
976	Tê đều D40		chiếc	82.000
977	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
978	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
979	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800

980	Cút đều 90 độ D40		chiếc	**55.500**
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
981	D20 x 2,3mm		chiếc	**22.182**
982	D25 x 2,8mm		m	**39.636**
983	D32 x 2,9mm		m	**51.364**
984	D40 x 3,7mm		m	**68.909**
985	D50 x 4,6mm		m	**101.000**
	Ống PPR PN16			
986	D20 x 2,8mm		chiếc	**24.727**
987	D25 x 3,5mm		m	**45.636**
988	D32 x 4,4mm		m	**61.727**
989	D40 x 5,5mm		m	**83.636**
990	D50 x 6,9mm		m	**133.000**
	Ống PPR PN20			
991	D20 x 3,4mm		chiếc	**27.455**
992	D25 x 4,2mm		m	**48.182**
993	D32 x 5,4mm		m	**70.909**
994	D40 x 6,7mm		m	**109.727**
995	D50 x 8,3mm		m	**170.545**
	Ống tránh			
996	D20		chiếc	**14.273**
997	D25		chiếc	**29.300**
	Cút 90°			
998	D20		chiếc	**5.545**
999	D25		chiếc	**7.364**
1000	D32		chiếc	**12.909**
1001	D40		chiếc	**20.909**
1002	D50		chiếc	**36.727**
	Tê đều			
1003	D20		chiếc	**6.455**
1004	D25		chiếc	**10.000**
1005	D32		chiếc	**16.455**

1006	D40		chiếc	25.636	
1007	D50		chiếc	50.364	
	Măng sông				
1008	D20		chiếc	2.909	
1009	D25		chiếc	4.909	
1010	D32		chiếc	7.636	
1011	D40		chiếc	12.182	
1012	D50		chiếc	21.818	
	Cút ren trong				
1013	D20 x 1/2"		chiếc	40.182	
1014	D25 x 1/2"		chiếc	45.636	
1015	D25 x 3/4"		chiếc	61.455	
1016	D32 x 1"		chiếc	113.545	
1017	D40 x 1"		chiếc	280.000	
	Cút ren ngoài				
1018	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
1019	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
1020	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1021	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1022	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XII	**VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**				
A	**HUYỆN A LƯỚI**				
1023	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	300.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1024	Cát tô		đ/m3	300.000	
1025	Cát đúc		đ/m3	350.000	
B	**HUYỆN NAM ĐÔNG**				
1026	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1027	Cát tô		đ/m3	350.000	
1028	Cát đúc		đ/m3	330.000	
C	**HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**				
1029	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	281.818	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1030	Cát tô		đ/m3	272.727	
1031	Cát đúc		đ/m3	290.909	
D	**HUYỆN PHONG ĐIỀN**				

1032	Cát xây	Trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm VAT	đ/m3	**280.000**	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1033	Cát tô		đ/m3	**280.000**	
1034	Cát đúc		đ/m3	**320.000**	